



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 03/2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B01a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.09.2023 VND	31.12.2022 VND
	TÀI SẢN			
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		16.481.338.561.214	15.262.466.982.681
110	Tài sản tài chính		16.371.450.585.646	15.196.106.202.469
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	2.516.226.066.314	5.640.650.158.821
111.1	Tiền		2.516.226.066.314	5.640.650.158.821
112	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	3.2	2.165.546.502.217	1.424.495.705.829
114	Các khoản cho vay	3.3	11.331.472.375.131	7.378.982.938.005
118	Trả trước cho người bán		11.420.152.329	6.823.098.704
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.4	245.857.555.387	580.568.943.700
122	Các khoản phải thu khác	3.4	101.355.141.606	164.585.357.410
129	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu		(427.207.338)	-
130	Tài sản ngắn hạn khác		109.887.975.568	66.360.780.212
131	Tạm ứng		885.023.452	794.883.916
133	Chi phí trả trước ngắn hạn		19.337.968.166	19.308.153.346
134	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		176.900.000	176.900.000
137	Tài sản ngắn hạn khác		89.488.083.950	46.080.842.950
137.1	Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh		89.488.083.950	46.080.842.950
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		181.465.636.561	184.488.062.533
220	Tài sản cố định		52.094.291.467	58.275.475.559
221	Tài sản cố định hữu hình	3.5	45.596.348.392	48.833.023.729
222	Nguyên giá		173.217.566.910	157.362.602.910
223a	Giá trị hao mòn lũy kế		(127.621.218.518)	(108.529.579.181)
227	Tài sản cố định vô hình	3.5	6.497.943.075	9.442.451.830
228	Nguyên giá		90.354.099.084	89.320.899.084
229a	Giá trị hao mòn lũy kế		(83.856.156.009)	(79.878.447.254)
250	Tài sản dài hạn khác		129.371.345.094	126.212.586.974
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		10.514.004.062	10.474.004.062
252	Chi phí trả trước dài hạn	3.6	86.614.096.032	83.495.337.912
253	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		2.243.245.000	2.243.245.000
254	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	3.7	20.000.000.000	20.000.000.000
255	Tài sản dài hạn khác	3.8	10.000.000.000	10.000.000.000
255.1	Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh	3.8	10.000.000.000	10.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		16.662.804.197.775	15.446.955.045.214

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.09.2023 VND	31.12.2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		8.530.003.671.445	7.555.122.708.990
310	Nợ phải trả ngắn hạn		8.530.003.671.445	7.555.122.708.990
311	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		7.980.985.238.502	6.938.057.640.000
312	Vay ngắn hạn	3.9	7.980.985.238.502	6.938.057.640.000
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.10	217.852.163.431	46.315.877.007
320	Phải trả người bán ngắn hạn		5.225.909.602	7.079.654.815
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.11	87.626.051.234	77.473.019.194
324	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		6.803.568.824	6.746.624.294
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.12	135.491.232.759	188.422.944.100
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	3.13	35.171.719.383	250.047.320.274
331	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		60.847.787.710	40.979.629.306
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.132.800.526.330	7.891.832.336.224
410	Vốn chủ sở hữu	3.14	8.132.800.526.330	7.891.832.336.224
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.535.583.100.992	5.535.583.100.992
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu		4.580.523.670.000	4.580.523.670.000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.580.523.670.000	4.580.523.670.000
411.2	Thặng dư vốn cổ phần		967.536.880.000	967.536.880.000
411.5	Cổ phiếu quỹ		(12.477.449.008)	(12.477.449.008)
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		277.696.843.214	277.696.843.214
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		277.696.843.214	277.696.843.214
416	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3.961.374.994	3.961.374.994
417	Lợi nhuận chưa phân phối	3.15	2.037.862.363.916	1.796.894.173.810
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		1.952.928.059.907	1.783.167.200.002
417.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		84.934.304.009	13.726.973.808
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		16.662.804.197.775	15.446.955.045.214

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B01a – CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số A	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.09.2023	31.12.2022
	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
			<i>Theo giá trị (VND)</i>	
004	Nợ khó đòi đã xử lý		39.928.851.148	39.928.851.148
			<i>Theo nguyên tệ</i>	
005	Ngoại tệ các loại			
	Đô la Mỹ		6.784,92	2.050,14
	Yên Nhật		241.915	241.915
	Đô la Singapore		-	844
	Bảng Anh		6.133,55	12.641,66
	Đô la Đài Loan		3.200	3.200
	Đô la Canada		100	100
	Malaysian Ringgit		750	750
	Đồng Euro (EUR)		1.798,21	-
			<i>Theo số lượng</i>	
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	4.1	457.211.949	457.211.949
007	Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)		840.418	840.418
			<i>Theo mệnh giá (VND)</i>	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (VSD) của công ty chứng khoán		1.912.696.600.000	1.428.460.460.000
	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		1.342.696.600.000	408.460.460.000
	<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>		570.000.000.000	1.020.000.000.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty		1.000.000.000	423.381.500.000
010	Tài sản tài chính chờ về của Công ty chứng khoán		75.499.970.000	158.247.490.000
			<i>Theo số lượng</i>	
014	Chứng quyền có bảo đảm được phép phát hành nhưng chưa lưu hành	4.2	231.460.800	270.920.500
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
			<i>Theo mệnh giá (VND)</i>	
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư		32.655.190.862.114	32.775.352.660.320
021.1	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		29.063.490.594.240	30.046.846.107.000
021.2	<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>		171.013.450.000	63.275.910.000
021.3	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>		2.269.375.850.000	1.853.864.070.000
021.4	<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>		102.322.250.000	102.322.250.000
021.5	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		527.431.240.000	359.531.281.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.09.2023 VND	31.12.2022 VND
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
			Theo mệnh giá (VND)	
021.7	Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư		521.557.477.874	349.513.042.320
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư		87.429.400.000	112.394.200.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		10.873.470.000	26.410.320.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		76.555.930.000	85.983.880.000
023	Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư		29.734.430.000	356.499.962.000
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của nhà đầu tư		5.500.000.000	5.500.000.000
026	Tiền gửi của khách hàng		2.225.542.740.916	2.011.394.444.803
027	Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán		1.703.985.263.042	1.661.881.402.483
027.1	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		521.557.477.874	349.513.042.320
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		1.703.985.263.042	1.661.881.402.483
031.1	Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		1.699.950.417.364	1.659.232.766.064
031.2	Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		4.034.845.678	2.648.636.419

Người lập



Lê Thị Thùy Dương

Giám Đốc Tài Chính kiêm
Kế Toán Trưởng


Lâm Hữu Hồ



Ngày 20 tháng 10 năm 2023

Tổng Giám Đốc



Trịnh Hoài Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2023

Mẫu số B02a – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2023 VND	2022 VND	2023 VND	2022 VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		297.014.033.663	266.682.177.969	776.557.553.047	1.245.946.577.145
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	185.780.858.361	246.267.714.481	408.991.478.711	1.004.506.179.574
01.2	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2a	65.485.236.926	54.176.434.438	70.967.722.320	44.305.047.330
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL		24.804.750.121	56.888.243.277	271.533.303.261	282.059.708.236
01.4	Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	5.2b	20.943.188.255	(90.650.214.227)	25.065.048.755	(84.924.357.995)
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		292.271.938.614	318.356.332.758	746.673.533.420	1.018.632.014.167
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		224.020.863.167	168.027.641.881	496.104.327.576	687.067.787.880
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		2.468.260.607	2.383.460.702	7.431.110.920	6.748.668.156
10	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính		5.588.748.812	1.115.828.567	8.123.684.626	49.706.680.653
11	Thu nhập hoạt động khác		2.300.745.796	2.412.314.245	6.779.924.468	6.663.887.742
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG		823.664.590.659	758.977.756.122	2.041.670.134.057	3.014.765.615.743
	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		187.089.989.811	122.295.590.857	388.750.943.195	747.525.430.268
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	160.447.572.949	126.418.614.552	363.925.502.321	760.745.453.302
21.2	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2a	27.729.375.352	(2.845.206.443)	24.882.119.618	(8.274.956.890)
21.3	Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	5.2b	(1.086.958.490)	(1.277.817.252)	(56.678.744)	(4.945.066.144)
24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		121.038.616.333	193.799.769.756	370.127.627.830	574.656.414.476
26	Chi phí hoạt động tự doanh	5.3	12.756.822.307	16.795.377.558	38.018.389.863	57.030.811.565
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.3	137.115.474.292	121.081.784.899	339.829.417.044	436.245.887.606
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.3	2.699.448.568	2.516.947.119	8.101.810.001	7.124.257.690
31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	5.3	7.629.166.341	5.426.723.201	19.006.791.190	21.049.292.662
32	Chi phí các dịch vụ khác	5.3	1.087.641.808	1.061.513.649	3.313.621.822	2.974.392.290
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		469.417.159.460	462.977.707.039	1.167.148.600.945	1.846.606.486.557

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
 CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2023

Mẫu số B02a – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
 (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2023 VND	2022 VND	2023 VND	2022 VND
42	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		268.426.558	453.176.146	1.920.945.463	2.743.449.924
50	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		268.426.558	453.176.146	1.920.945.463	2.743.449.924
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	5.4	88.075.129.775	90.563.275.888	259.356.553.027	262.815.202.266
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		266.440.727.982	205.889.949.341	617.085.925.548	908.087.376.844
71	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC Thu nhập khác		-	-	21.818.182	413.145.454
80	TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC		-	-	21.818.182	413.145.454
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		266.440.727.982	205.889.949.341	617.107.743.730	908.500.522.298
91	Lợi nhuận đã thực hiện		206.654.719.663	238.240.705.435	545.900.413.529	935.899.809.929
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		59.786.008.319	(32.350.756.094)	71.207.330.201	(27.399.287.631)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
 CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2023

Mẫu số B02a – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
 (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2023 VND	2022 VND	2023 VND	2022 VND
100	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)		52.334.250.894	40.799.274.928	122.033.579.124	181.343.210.723
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành		52.334.250.894	40.799.274.928	122.033.579.124	181.343.210.723
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		214.106.477.088	165.090.674.413	495.074.164.606	727.157.311.575

Người lập


 Lê Thị Thùy Dương

Giám Đốc Tài chính kiêm
 Kế Toán Trưởng


 Lâm Hữu Hồ



Ngày 20 tháng 10 năm 2023

Tổng Giám Đốc


 Trịnh Hoài Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2023

Mẫu số B03(b)a – CTCK**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
		2023 VND	2022 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	617.107.743.730	908.500.522.298
02	Điều chỉnh cho các khoản:	289.118.443.458	418.600.178.774
03	Khấu hao tài sản cố định	23.082.988.092	18.915.012.327
04	Các khoản dự phòng	427.207.338	-
06	Chi phí lãi vay	369.700.420.492	574.656.414.476
07	Lãi từ hoạt động đầu tư	-	(409.090.909)
08	Dự thu tiền lãi	(104.092.172.464)	(174.562.157.120)
10	Tăng/(giảm) các chi phí phi tiền tệ	24.825.440.874	(13.220.023.034)
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL, lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền	24.825.440.874	(13.220.023.034)
18	(Tăng)/giảm các doanh thu phi tiền tệ	(96.032.771.075)	40.619.310.665
19	Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính FVTPL, lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền	(96.032.771.075)	40.619.310.665
30	Tổng thay đổi vốn lưu động	(4.528.302.313.296)	2.244.549.977.999
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(694.965.193.686)	152.598.132.964
33	(Tăng)/giảm các khoản cho vay	(3.952.489.437.126)	2.762.518.843.535
37	Giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	334.711.388.313	334.715.157.579
39	Giảm các khoản phải thu khác	167.232.248.732	185.691.840.882
41	Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	(62.948.673.693)	(43.084.566.357)
42	Tăng chi phí trả trước	(3.148.572.940)	(5.197.442.865)
43	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(103.944.517.620)	(188.787.878.005)
44	Lãi vay đã trả	(359.741.558.140)	(543.754.806.304)
45	(Giảm)/tăng phải trả cho người bán	(6.450.798.838)	11.280.963.676
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	56.944.530	457.732.841
47	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	(7.936.029.464)	(34.250.224.353)
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác, phải trả chứng quyền	204.769.127.636	(273.739.231.794)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2023

Mẫu số B03(b)a – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
		2023 VND	2022 VND
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(43.447.241.000)	(113.898.543.800)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(3.693.283.456.309)	3.599.049.966.702
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(16.901.804.000)	(20.693.067.417)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	450.000.000
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(16.901.804.000)	(20.243.067.417)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
73.2	Tiền vay khác	35.755.397.218.765	46.671.966.780.319
74.3	Tiền chi trả nợ gốc vay khác	(34.712.469.620.263)	(50.682.902.242.284)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(457.166.430.700)	(152.518.669.765)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	585.761.167.802	(4.163.454.131.730)
90	Giảm tiền thuần trong kỳ	(3.124.424.092.507)	(584.647.232.445)
101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	5.640.650.158.821	7.198.511.987.873
101.1	Tiền	5.640.650.158.821	7.198.511.987.873
103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	2.516.226.066.314	6.613.864.755.428
103.1	Tiền	2.516.226.066.314	6.613.864.755.428

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
 CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2023

Mẫu số B03(b)a – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 (tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
		2023 VND	2022 VND
	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	93.383.549.466.490	144.900.800.118.772
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(93.536.635.950.310)	(145.678.772.312.520)
08	Nhận tiền thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	202.621.455.299	290.416.185.174
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	(7.431.110.920)	(6.748.668.156)
20	Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ	42.103.860.559	(494.304.676.730)
30	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	1.661.881.402.483	2.276.700.530.692
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	1.661.881.402.483	2.276.700.530.692
32	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	1.661.881.402.483	2.276.700.530.692
40	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	1.703.985.263.042	1.782.395.853.962
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	1.703.985.263.042	1.782.395.853.962
42	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	1.703.985.263.042	1.782.395.853.962

Người lập

Lê Thị Thùy Dương

Giám Đốc Tài Chính kiêm
Kế Toán Trưởng

Lâm Hữu Hồ

Ngày 20 tháng 10 năm 2023

Tổng Giám Đốc

CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
TP. HỒ CHÍ MINH

Trịnh Hoài Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B04a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Tại ngày		Trong kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022		Trong kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023		Tại ngày	
	1.1.2022	1.1.2023	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30.09.2022	30.09.2023
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	5.535.583.100.992	5.535.583.100.992	-	-	-	-	5.535.583.100.992	5.535.583.100.992
1.1 Cổ phiếu phổ thông	4.580.523.670.000	4.580.523.670.000	-	-	-	-	4.580.523.670.000	4.580.523.670.000
1.2 Thặng dư cổ phần	967.536.880.000	967.536.880.000	-	-	-	-	967.536.880.000	967.536.880.000
1.3 Cổ phiếu quỹ	(12.477.449.008)	(12.477.449.008)	-	-	-	-	(12.477.449.008)	(12.477.449.008)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	277.696.843.214	277.696.843.214	-	-	-	-	277.696.843.214	277.696.843.214
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro	277.696.843.214	277.696.843.214	-	-	-	-	277.696.843.214	277.696.843.214
4. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.961.374.994	3.961.374.994	-	-	-	-	3.961.374.994	3.961.374.994
6. Lợi nhuận chưa phân phối	1.230.314.760.376	1.796.894.173.810	727.157.311.575	57.302.488.000	495.074.164.606	254.105.974.500	1.900.169.583.951	2.037.862.363.916
6.1 Lợi nhuận đã thực hiện	1.133.223.368.908	1.783.167.200.002	754.556.599.206	57.302.488.000	423.866.834.405	254.105.974.500	1.830.477.480.114	1.952.928.059.907
6.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	97.091.391.468	13.726.973.808	(27.399.287.631)	-	71.207.330.201	-	69.692.103.837	84.934.304.009
Cộng	7.325.252.922.790	7.891.832.336.224	727.157.311.575	57.302.488.000	495.074.164.606	254.105.974.500	7.995.107.746.365	8.132.800.526.330

Người lập



Lê Thị Thùy Dương

Giám Đốc Tài chính kiêm
Kế Toán Trưởng



Lâm Hữu Hồ



Ngày 20 tháng 10 năm 2023

Tổng Giám Đốc



Trịnh Hoài Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2023

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY***Giấy phép thành lập và hoạt động***

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001573 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 4 năm 2003 và Giấy phép thành lập và hoạt động số 11/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 4 năm 2003. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 125/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 12 năm 2022.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 2, 5, 6, 7, 11 và 12, Tòa nhà AB, số 76A Đường Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin liên hệ:

Email: info@hsc.com.vn

Điện thoại: (+84 28) 3823 3299

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và có hiệu lực từ ngày 8 tháng 8 năm 2022.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Quy mô vốn

Tại ngày
30 tháng 09 năm 2023
("ngày báo cáo")
VND

Vốn điều lệ của Công ty

4.580.523.670.000

Tổng vốn chủ sở hữu

8.132.800.526.330

Tổng tài sản

16.662.804.197.775

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, Công ty hoạt động với mục tiêu đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

Cấu trúc của Công ty và lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, Công ty có 1 chi nhánh và 1 phòng giao dịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2023

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong Quý 3 năm 2023 ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2023 tăng 30% so với kết quả Quý 3 năm 2022 với các nguyên nhân chính yếu như sau:

- a. Doanh thu Quý 3 năm 2023 tăng 16% so với doanh thu Quý 3 năm 2022 (loại trừ ảnh hưởng của mục doanh thu và chi phí của hoạt động tự doanh sẽ đề cập bên dưới) trong đó:
 - Doanh thu môi giới chứng khoán Quý 3 năm 2023 tăng 33% so với doanh thu môi giới chứng khoán cùng kỳ năm trước do thanh khoản của thị trường đã cải thiện và tăng 53%;
 - Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính tăng gấp bốn lần do trong Quý năm 2023 Công ty có thương vụ hoàn tất để ghi nhận doanh thu.
- b. Chi phí hoạt động (loại trừ ảnh hưởng của chỉ tiêu 21 – Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) trong Báo cáo Kết quả Hoạt động) của Quý 3 năm 2023 giảm 17% so với Quý 3 năm 2022 chủ yếu do chi phí lãi vay giảm đi tương ứng với mức giảm doanh thu cho vay ký quỹ.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong 9 tháng đầu năm 2023 ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Lợi nhuận sau thuế 9 tháng đầu năm 2023 giảm 32% so với kết quả cùng kỳ năm 2022 với các nguyên nhân chính yếu như sau:

- a. Doanh thu 9 tháng đầu năm 2023 giảm 34% so với doanh thu 9 tháng đầu năm 2022 (loại trừ ảnh hưởng của mục doanh thu và chi phí của hoạt động tự doanh sẽ đề cập bên dưới) trong đó:
 - Doanh thu môi giới chứng khoán 9 tháng đầu năm 2023 giảm 28% do thanh khoản của thị trường giảm 22% so với cùng kỳ năm trước;
 - Doanh thu cho vay ký quỹ 9 tháng đầu năm 2023 giảm 27% ảnh hưởng bởi sự yếu đi của thanh khoản trong khi lãi suất cho vay tăng theo đà chung của thị trường;
 - Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính 9 tháng đầu năm 2023 giảm 84% so với cùng kỳ năm trước do năm 2023 Công ty không có nhiều thương vụ lớn hoàn tất để ghi nhận doanh thu.
- b. Chi phí hoạt động (loại trừ ảnh hưởng của chỉ tiêu 21 – Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) trong Báo cáo Kết quả Hoạt động) của 9 tháng đầu năm 2023 giảm 29% so với 9 tháng đầu năm 2022 chủ yếu do chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán và chi phí cho vay ký quỹ giảm đi tương ứng với mức giảm doanh thu môi giới chứng khoán và doanh thu ký quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2023

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị trường).

2.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên các báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo, ngoại trừ các khoản vay và nợ phải trả mà Công ty đã sử dụng công cụ tài chính để phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái, lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền gửi ký quỹ cho chứng quyền và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2023

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Tài sản tài chính****(a) Phân loại và đo lường****(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc được xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của 1 danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là 1 công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc sẽ chỉ định một tài sản tài chính là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự "không thống nhất kế toán") mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực kế toán – Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo gốc. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2023

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm.

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ ("FVTPL");
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán ("AFS"); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty không thể xem xét hơn được;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2023

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại lại và đo lường (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)

- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:
 - Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
 - Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

(iii) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong kỳ báo cáo, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ; và
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2023

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại lại và đo lường (tiếp theo)****(iii) Các khoản cho vay (tiếp theo)**

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”)

Các tài sản tài chính AFS bao gồm các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.

Tại ngày báo cáo, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ theo quy định của Chuẩn mực Kế toán về doanh thu.

Tại ngày báo cáo, các tài sản tài chính AFS được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị.

Đối với các công cụ nợ, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị được xác định tương tự các tài sản tài chính HTM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2023

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại lại và đo lường (tiếp theo)**

Đối với các công cụ vốn, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Những thay đổi đáng kể có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của tổ chức phát hành do những thay đổi về công nghệ, thị trường, kinh tế hoặc môi trường pháp lý cho thấy khả năng không thể thu hồi lại giá gốc của công cụ vốn;
- Sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị của một khoản đầu tư vào công cụ vốn xuống dưới giá gốc.

Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của tài sản tài chính AFS tại ngày báo cáo.

Lỗi suy giảm giá trị của tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có), khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS bị suy giảm giá trị thì lỗi lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là 1 bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

(b) Phân loại lại**(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL**

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ. Theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này.
- Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động – Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý.

(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch – là tại ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản các tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2023

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận (tiếp theo)**

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

(d) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Công ty áp dụng các quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

(i) *Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán. Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

(ii) *Cổ phiếu đã đăng ký. Lưu ký nhưng chưa niêm yết. chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD")*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá nhưng không quá một tháng tính đến ngày định giá. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

(iii) *Chứng chỉ quỹ mở/quỹ ETF*

Các chứng chỉ quỹ mở/quỹ ETF được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày định giá.

(iv) *Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi*

Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2023

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(f) Dự phòng các khoản cho vay**

Dự phòng các khoản cho vay được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản cho vay. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

(g) Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48/2019") như sau:

Thời gian quá hạn**Mức trích lập dự phòng**

Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

(h) Hạch toán lãi/(lỗ)**Chi phí mua**

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá mua của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch đối với chứng khoán tự doanh và phương pháp thực tế đích danh đối với trái phiếu.

Dự phòng/ (hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính

Dự phòng/ (hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2023

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là thu nhập lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất theo Thông tư 48/2019.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau như sau:

Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
Phần mềm vi tính	3 – 4 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.9 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2023

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng hoặc dựa trên thời hạn phân bổ.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến bốn mươi (40) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng; và
- Chi phí vật dụng văn phòng

2.11 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2.12 Nợ phải trả**(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Nợ vay;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán;
- Phải trả chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

2.13 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính giữa niên độ tình trạng hợp nhất trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc để nhận dạng một tài sản và một khoản nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2023

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Thuế thu nhập của nhà đầu tư**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với quá trình hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi vào chi phí của kỳ báo cáo.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.18 Vốn chủ sở hữu**(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của chính Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2023

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****(b) Lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính. Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày lập báo cáo tài chính.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

(c) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022, Thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban ngày 17 tháng 12 năm 2021 chính thức có hiệu lực, theo đó:

- Chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 được bãi bỏ toàn bộ.
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ theo Luật Chứng khoán 2019, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ hoạt động của Công ty.
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, và Điều lệ hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

(d) Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

2.19 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư**

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đầu giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2023

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)****(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư (tiếp theo)**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính thanh lý, nhượng bán. Giá vốn này được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch đối với chứng khoán tự doanh và phương pháp thực tế đích danh đối với trái phiếu.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

(c) Doanh thu về vốn kinh doanh

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(d) Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

(e) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu. Thu nhập khác được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

2.20 Chi phí**(a) Ghi nhận**

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động
- Chi phí tài chính
- Chi phí quản lý
- Chi phí khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2023

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.22 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính khi cổ tức được công bố theo điều lệ Công ty và các quy định pháp luật hiện hành.

2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2023

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.25 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 210/2014 và Thông tư 334/2016/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày	
	30.09.2023	31.12.2022
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	212.577.437	720.581.310
Tiền gửi ngân hàng	2.209.013.488.877	5.330.529.577.511
Tiền gửi ký quỹ bảo đảm thanh toán (i)	307.000.000.000	309.400.000.000
Tổng cộng	2.516.226.066.314	5.640.650.158.821

(i) Đây là khoản tiền gửi ký quỹ để bảo đảm thanh toán cho các chứng quyền do Công ty phát hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2023

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Tại ngày 30.09.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	329.746.328.438	318.255.897.130	171.030.969.919	168.805.064.625
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (POW)	37.238.974.163	32.016.812.000	435.561.924	425.680.500
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM)	30.914.342.204	29.124.909.800	4.006.357.173	3.905.375.900
Công ty Cổ phần Vinhomes (VHM)	25.501.594.966	23.620.642.500	5.629.097.943	5.569.680.000
Công ty Cổ phần Vincom Retail (VRE)	23.085.290.593	20.954.698.200	1.460.670.084	1.445.500.600
Công ty Cổ phần FPT (FPT)	21.479.285.417	21.105.875.200	21.712.949.453	21.669.343.400
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	21.295.244.410	22.017.492.700	10.978.406.753	10.967.884.900
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (TCB)	16.763.008.438	16.975.079.000	12.896.826.886	12.342.341.000
Công ty CP Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)	16.213.546.035	16.122.741.600	15.598.946.303	15.037.136.400
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	14.719.408.292	14.613.797.724	9.071.209.468	8.803.746.900
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	13.203.034.188	13.072.330.600	9.943.986.599	9.639.832.500
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tin (STB)	11.033.615.964	10.703.593.000	3.670.102.583	3.638.700.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	9.629.586.180	9.552.738.600	4.857.142.029	4.759.596.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VCB)	6.570.234.929	6.511.050.000	3.197.170.226	3.197.280.000
Công ty Cổ phần Gemadept (GMD)	6.268.081.414	6.517.290.000	3.083.795.492	3.032.720.000
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (PNJ)	6.143.468.791	5.996.128.400	15.243.544.207	16.127.430.700
Công ty Cổ phần Vincom (VIC)	5.874.888.667	5.936.972.550	5.978.657.044	5.752.457.400
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (MSN)	5.375.949.824	5.571.426.000	4.664.048.376	4.540.260.000
Cổ phiếu khác	58.436.773.963	57.842.319.256	38.602.497.376	37.950.098.425

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2023

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

	Tại ngày 30.09.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá gốc	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	436.146.201.165	422.682.534.800	22.373.244.575	22.290.582.800
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	280.295.754.294	270.846.387.500	3.009.532.977	3.049.875.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	34.435.699.238	33.288.909.400	2.481.431.798	2.423.484.000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (TCB)	34.413.414.130	33.908.432.000	1.161.842.344	1.064.503.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)	23.216.621.098	22.560.140.000	-	-
Công ty Cổ phần Vinhomes (VHM)	12.723.150.664	12.075.700.000	2.870.720.301	2.800.480.000
Công ty Cổ phần Vincom Retail (VRE)	11.958.118.817	11.454.507.000	545.066.465	540.991.000
Công ty Cổ phần FPT (FPT)	11.215.680.625	10.953.184.000	2.356.689.547	2.373.903.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	9.919.317.049	9.757.362.500	63.525.000	59.850.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (MSN)	6.250.412.506	6.204.716.000	-	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM)	6.191.611.912	5.973.100.000	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	5.438.296.406	5.578.896.400	9.586.187.608	9.687.336.800
Cổ phiếu khác	88.124.426	81.200.000	298.248.535	290.160.000
Trái phiếu niêm yết	1.200.000.000.000	1.285.323.922.687	1.201.000.000.000	1.216.336.958.904
Trái phiếu doanh nghiệp - BIDB2129001C	1.200.000.000.000	1.285.323.922.687	1.200.000.000.000	1.215.317.917.808
Trái phiếu Ngân hàng chính sách xã hội	-	-	1.000.000.000	1.019.041.096
Chứng chỉ quỹ ETF	140.441.744.441	139.284.147.600	16.964.865.864	17.063.099.500
Quỹ VFMDIAMOND ETF	67.089.224.710	66.868.732.400	11.881.092.172	12.060.360.000
Quỹ FUESSV50 ETF	68.203.994.432	66.888.361.800	-	-
Quỹ ETF VFMVN30	3.121.023.099	3.123.653.400	3.056.271.492	3.006.139.500
Quỹ MAFMVN30 ETF	1.030.345.084	1.378.800.000	1.030.345.084	1.182.300.000
Quỹ FUEDCMID	997.157.116	1.024.600.000	997.157.116	814.300.000
Tổng cộng	2.106.334.274.044	2.165.546.502.217	1.411.369.080.358	1.424.495.705.829

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2023

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	329.746.328.438	2.097.178.914	(13.587.610.222)	318.255.897.130
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	436.146.201.165	140.599.994	(13.604.266.359)	422.682.534.800
Trái phiếu niêm yết	1.200.000.000.000	85.323.922.687	-	1.285.323.922.687
Chứng chỉ quỹ ETF	140.441.744.441	378.528.101	(1.536.124.942)	139.284.147.600
Tổng cộng	2.106.334.274.044	87.940.229.696	(28.728.001.523)	2.165.546.502.217

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	171.030.969.919	1.145.621.060	(3.371.526.354)	168.805.064.625
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	22.373.244.575	158.704.668	(241.366.443)	22.290.582.800
Trái phiếu niêm yết	1.201.000.000.000	15.336.958.904	-	1.216.336.958.904
Chứng chỉ quỹ ETF	16.964.865.864	331.222.744	(232.989.108)	17.063.099.500
Tổng cộng	1.411.369.080.358	16.972.507.376	(3.845.881.905)	1.424.495.705.829

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2023

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.3 Các khoản cho vay

Giá trị các khoản cho vay bao gồm lãi dự thu nhưng không bao gồm giá trị dự phòng suy giảm như sau:

	Tại ngày	
	30.09.2023 VND	31.12.2022 VND
Cho vay giao dịch chứng khoán (*)	11.331.472.375.131	7.378.982.938.005
Tổng cộng	11.331.472.375.131	7.378.982.938.005

(*) Số dư thể hiện các khoản của hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Hợp đồng giao dịch ký quỹ là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017.

3.4 Các khoản phải thu

	Tại ngày	
	30.09.2023 VND	31.12.2022 VND
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		
Phải thu trung tâm lưu ký chứng khoán	214.281.380.450	549.833.689.050
Phải thu tiền mua chứng khoán	17.000.000.000	17.000.000.000
Phải thu phí dịch vụ tư vấn	11.695.880.000	11.423.380.000
Phải thu hoạt động kinh doanh chứng khoán khác	2.880.294.937	2.311.874.650
Tổng cộng	245.857.555.387	580.568.943.700
Các khoản phải thu khác		
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	96.239.600.272	163.540.195.476
Phải thu khác	5.115.541.334	1.045.161.934
Tổng cộng	101.355.141.606	164.585.357.410

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2023

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01.01.2023	15.605.254.800	141.757.348.110	157.362.602.910
Mua trong kỳ	5.508.580.000	10.360.024.000	15.868.604.000
Thanh lý	(13.640.000)	-	(13.640.000)
Tại ngày 30.09.2023	21.100.194.800	152.117.372.110	173.217.566.910
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 01.01.2023	2.933.054.431	105.596.524.750	108.529.579.181
Khấu hao trong kỳ	2.288.867.961	16.816.411.376	19.105.279.337
Thanh lý	(13.640.000)	-	(13.640.000)
Tại ngày 30.09.2023	5.208.282.392	122.412.936.126	127.621.218.518
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01.01.2023	12.672.200.369	36.160.823.360	48.833.023.729
Tại ngày 30.09.2023	15.891.912.408	29.704.435.984	45.596.348.392

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2023

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3.5 Tài sản cố định (tiếp theo)****(b) Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm vi tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01.01.2023	89.320.899.084
Mua trong kỳ	<u>1.033.200.000</u>
Tại ngày 30.09.2023	<u>90.354.099.084</u>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 01.01.2023	79.878.447.254
Khấu hao trong kỳ	<u>3.977.708.755</u>
Tại ngày 30.09.2023	<u>83.856.156.009</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01.01.2023	<u>9.442.451.830</u>
Tại ngày 30.09.2023	<u>6.497.943.075</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2023

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3.6 Chi phí trả trước dài hạn**

	Tại ngày	
	30.09.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí thuê văn phòng	76.247.947.189	78.372.502.993
Chi phí cải tạo văn phòng	10.082.902.979	4.961.004.473
Chi phí công nghệ thông tin	283.245.864	161.830.446
Tổng cộng	86.614.096.032	83.495.337.912

3.7 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% của tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ Đồng.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã nộp đủ mức đóng góp tối đa.

3.8 Tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh

Theo Quy Chế Quản Lý Và Sử Dụng Quỹ Bù Trừ ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 03 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ Đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2023

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3.9 Các khoản vay**

Tổng hợp tình hình tăng giảm các khoản vay trong kỳ như sau:

	Lãi suất %/năm	Số dư đầu kỳ VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn (i)					
Vay ngắn hạn	5,2 – 7,6	6.238.057.640.000	19.688.220.095.993	(18.667.185.414.795)	7.259.092.321.198
Vay thấu chi ngân hàng	5,4 – 6,8	700.000.000.000	16.067.177.122.772	(16.045.284.205.468)	721.892.917.304
Tổng cộng		6.938.057.640.000	35.755.397.218.765	(34.712.469.620.263)	7.980.985.238.502

- (i) Các khoản vay có thời hạn từ 1 đến 3 tháng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh.
Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào từ các bên liên quan tại ngày 30 tháng 09 năm 2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B09a – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2023

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3.10 Phải trả cho các hoạt động giao dịch chứng khoán**

	Tại ngày	
	30.09.2023 VND	31.12.2022 VND
Phải trả nhà đầu tư tiền mua chứng quyền có bảo đảm	118.925.296.966	2.999.481.104
Phải trả nhà đầu tư tiền bán chứng khoán chờ về	58.946.500.000	-
Phải trả nhà đầu tư tiền mua cổ phiếu	22.717.141.199	22.969.626.993
Phải trả phí môi giới cho các Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	16.359.812.764	19.019.040.498
Phải trả khác	903.412.502	1.327.728.412
Tổng cộng	217.852.163.431	46.315.877.007

3.11 Thuế và các khoản khác phải nộp nhà nước

	Tại ngày	
	30.09.2023 VND	31.12.2022 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	52.334.250.894	34.238.315.498
Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán nộp hộ khách hàng	23.940.093.202	31.918.221.207
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ doanh nghiệp nước ngoài	6.289.822.868	4.789.324.711
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhân viên	5.051.709.571	4.196.047.521
Thuế giá trị gia tăng	10.174.699	101.051.604
Thuế nhà thầu	-	2.230.058.653
Tổng cộng	87.626.051.234	77.473.019.194

3.12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.09.2023 VND	31.12.2022 VND
Phụ cấp hoàn thành công việc	47.000.000.000	85.000.000.000
Chi phí lãi vay	58.593.997.903	48.635.135.551
Các khoản phát triển kinh doanh phải trả	12.160.000.000	38.959.000.000
Chi phí phải trả khác	17.737.234.856	15.828.808.549
Tổng cộng	135.491.232.759	188.422.944.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2023

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.13 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.09.2023 VND	31.12.2022 VND
Cổ tức trả hộ	6.502.267.984	3.404.224.244
Cổ tức phải trả cho cổ đông Công ty	3.479.687.165	232.040.143.365
Khách hàng nộp tiền mua cổ phiếu phát hành thêm	11.554.609.000	12.450.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.635.155.234	14.590.502.665
Tổng cộng	35.171.719.383	250.047.320.274

3.14 Vốn góp của chủ sở hữu

a. Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày	
	30.09.2023 VND	31.12.2022 VND
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	458.052.367	458.052.367
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	458.052.367	458.052.367
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(840.418)	(840.418)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	457.211.949	457.211.949

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2023

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.14 Vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	457.211.949
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023	457.211.949

3.15 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày	
	30.09.2023	31.12.2022
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	1.952.928.059.907	1.783.167.200.002
Lợi nhuận chưa thực hiện	84.934.304.009	13.726.973.808
Tổng cộng	2.037.862.363.916	1.796.894.173.810

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

4.1 Cổ phiếu đang lưu hành

	Tại ngày	
	30.09.2023	31.12.2022
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên (cổ phiếu)	457.211.949	457.211.949
Tổng cộng	457.211.949	457.211.949

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2023

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.2 Chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền	Chứng khoán cơ sở	Ngày đáo hạn	Tại ngày 30.09.2023 Chứng quyền		
			Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền đang lưu hành	Số lượng chứng quyền chưa lưu hành
CFPT2214	Công ty Cổ phần FPT (FPT)	01.11.2023	7.000.000	194.300	6.805.700
CHPG2227	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	01.11.2023	15.000.000	2.191.900	12.808.100
CMBB2215	Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	01.11.2023	10.000.000	806.900	9.193.100
CMWG2215	Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)	01.11.2023	7.000.000	1.445.300	5.554.700
CSTB2225	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	01.11.2023	10.000.000	9.971.400	28.600
CTCB2216	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TCB)	01.11.2023	10.000.000	1.293.500	8.706.500
CVHM2220	Công ty Cổ phần Vinhomes (VHM)	01.11.2023	7.000.000	6.997.000	3.000
CVRE2221	Công ty Cổ phần Vincom Retail (VRE)	01.11.2023	7.000.000	6.867.700	132.300
CFPT2308	Công ty Cổ phần FPT (FPT)	24.01.2024	7.000.000	315.100	6.684.900
CHPG2327	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	24.01.2024	10.000.000	335.100	9.664.900
CMBB2310	Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	24.01.2024	7.000.000	10.600	6.989.400
CMSN2310	Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (MSN)	24.01.2024	7.000.000	1.237.100	5.762.900
CMWG2308	Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)	24.01.2024	10.000.000	1.424.800	8.575.200
CPOW2310	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (POW)	24.01.2024	5.000.000	19.200	4.980.800
CSTB2323	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	24.01.2024	15.000.000	5.397.200	9.602.800
CTCB2305	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TCB)	24.01.2024	7.000.000	191.400	6.808.600
CVHM2310	Công ty Cổ phần Vinhomes (VHM)	24.01.2024	7.000.000	1.849.500	5.150.500
CVPB2310	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	24.01.2024	10.000.000	393.600	9.606.400
CVRE2311	Công ty Cổ phần Vincom Retail (VRE)	24.01.2024	7.000.000	426.400	6.573.600

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**4.2 Chứng quyền có bảo đảm (tiếp theo)**

Mã chứng quyền	Chứng khoán cơ sở	Ngày đáo hạn	Tại ngày 30.09.2023 Chứng quyền		
			Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền đang lưu hành	Số lượng chứng quyền chưa lưu hành
CFPT2309	Công ty Cổ phần FPT (FPT)	06.05.2024	5.000.000	54.400	4.945.600
CHPG2328	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	06.05.2024	10.000.000	28.500	9.971.500
CMBB2311	Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	06.05.2024	7.000.000	178.600	6.821.400
CMWG2309	Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)	06.05.2024	5.000.000	820.500	4.179.500
CSTB2324	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	06.05.2024	10.000.000	9.510.100	489.900
CTCB2306	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TCB)	06.05.2024	7.000.000	2.564.600	4.435.400
CVHM2312	Công ty Cổ phần Vinhomes (VHM)	06.05.2024	7.000.000	720.700	6.279.300
CVNM2308	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM)	06.05.2024	5.000.000	883.100	4.116.900
CVPB2311	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	06.05.2024	7.000.000	354.500	6.645.500
CVRE2312	Công ty Cổ phần Vincom Retail (VRE)	06.05.2024	5.000.000	1.007.700	3.992.300
CFPT2310	Công ty Cổ phần FPT (FPT)	06.05.2024	5.000.000	496.600	4.503.400
CHPG2329	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	06.05.2024	10.000.000	382.400	9.617.600
CMBB2312	Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	06.05.2024	7.000.000	109.400	6.890.600
CMSN2311	Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (MSN)	06.05.2024	5.000.000	110.600	4.889.400
CMWG2310	Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)	06.05.2024	5.000.000	78.700	4.921.300
CSTB2325	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	06.05.2024	10.000.000	9.156.600	843.400
CTCB2307	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TCB)	06.05.2024	7.000.000	1.563.000	5.437.000
CVHM2311	Công ty Cổ phần Vinhomes (VHM)	06.05.2024	7.000.000	43.000	6.957.000
CVPB2312	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	06.05.2024	7.000.000	57.000	6.943.000
CVRE2313	Công ty Cổ phần Vincom Retail (VRE)	06.05.2024	5.000.000	51.200	4.948.800
			301.000.000	69.539.200	231.460.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2023

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

5.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3	
	2023 VND	2022 VND	2023 VND	2022 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	185.780.858.361	246.267.714.481	408.991.478.711	1.004.506.179.574
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(160.447.572.949)	(126.418.614.552)	(363.925.502.321)	(760.745.453.302)
Tổng cộng	25.333.285.412	119.849.099.929	45.065.976.390	243.760.726.272

5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và chứng quyền có bảo đảm

5.2a Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3	
	2023 VND	2022 VND	2023 VND	2022 VND
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	65.485.236.926	54.176.434.438	70.967.722.320	44.305.047.330
Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(27.729.375.352)	2.845.206.443	(24.882.119.618)	8.274.956.890
Tổng cộng	37.755.861.574	57.021.640.881	46.085.602.702	52.580.004.220

5.2b Chênh lệch đánh giá lại chứng quyền có bảo đảm

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3	
	2023 VND	2022 VND	2023 VND	2022 VND
Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền có bảo đảm đang lưu hành	20.943.188.255	(90.650.214.227)	25.065.048.755	(84.924.357.995)
Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền có bảo đảm đang lưu hành	1.086.958.490	1.277.817.252	56.678.744	4.945.066.144
Tổng cộng	22.030.146.745	(89.372.396.975)	25.121.727.499	(79.979.291.851)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2023

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 30.09.2023 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2022 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động kỳ này VND
Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	329.746.328.438	318.255.897.130	(11.490.431.308)	(2.225.905.294)	(9.264.526.014)
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	436.146.201.165	422.682.534.800	(13.463.666.365)	(82.661.775)	(13.381.004.590)
Trái phiếu niêm yết	1.200.000.000.000	1.285.323.922.687	85.323.922.687	15.336.958.904	69.986.963.783
Chứng chỉ quỹ ETF	140.441.744.441	139.284.147.600	(1.157.596.841)	98.233.636	(1.255.830.477)
Tổng cộng	2.106.334.274.044	2.165.546.502.217	59.212.228.173	13.126.625.471	46.085.602.702

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại chứng quyền có bảo đảm như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 30.09.2023 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2022 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động kỳ này VND
Chứng quyền có bảo đảm	144.647.373.463	118.925.297.628	25.722.075.835	600.348.336	25.121.727.499
Tổng cộng	144.647.373.463	118.925.297.628	25.722.075.835	600.348.336	25.121.727.499

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2023

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.3 Chi phí hoạt động ngoài các chi phí liên quan đến tài sản tài chính

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3	
	2023	2022	2023	2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí hoạt động tự doanh	12.756.822.307	16.795.377.558	38.018.389.863	57.030.811.565
Chi phí nhân viên	2.379.352.758	6.201.719.504	5.534.433.106	19.173.902.862
Chi phí giao dịch	2.939.077.190	2.944.713.349	8.054.025.698	15.075.666.117
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.044.008.780	2.210.362.065	7.625.843.490	7.163.300.607
Chi phí phân bổ	4.394.383.579	5.438.582.640	16.804.087.569	15.617.941.979
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	137.115.474.292	121.081.784.899	339.829.417.044	436.245.887.606
Chi phí nhân viên	61.658.094.171	53.466.694.949	145.598.571.356	200.050.011.063
Chi phí môi giới	48.839.802.188	37.573.498.202	113.723.591.167	148.503.276.120
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.177.463.485	2.048.970.066	6.506.082.504	6.685.277.339
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.021.208.400	15.635.107.953	34.910.194.187	42.046.266.985
Chi phí thuê văn phòng	5.762.069.965	6.010.106.282	18.264.213.200	17.791.176.490
Chi phí phân bổ	8.656.836.083	6.347.407.447	20.826.764.630	21.169.879.609
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.699.448.568	2.516.947.119	8.101.810.001	7.124.257.690
Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	7.629.166.341	5.426.723.201	19.006.791.190	21.049.292.662
Chi phí nhân viên	6.989.717.104	4.254.517.001	16.668.496.998	18.240.446.712
Chi phí dịch vụ mua ngoài	639.449.237	1.172.206.200	2.338.294.192	2.808.845.950
Chi phí các dịch vụ khác	1.087.641.808	1.061.513.649	3.313.621.822	2.974.392.290
Tổng cộng	161.288.553.316	146.882.346.426	408.270.029.920	524.424.641.813

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)**5.4 Chi phí quản lý công ty chứng khoán**

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3	
	2023 VND	2022 VND	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	33.957.084.684	35.419.847.031	105.802.683.343	95.813.217.594
Phụ cấp hoàn thành công việc	19.000.000.000	18.500.000.000	47.000.000.000	73.500.000.000
Chi phí thuê văn phòng	7.489.936.391	6.277.996.037	21.169.283.800	16.804.128.300
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.139.861.421	16.395.977.959	54.345.099.728	43.268.599.098
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.986.026.594	3.746.737.700	15.109.782.444	10.913.536.450
Thuế, phí và lệ phí	21.238.974	68.785.715	57.836.854	199.793.220
Chi phí công cụ đồ dùng văn phòng	766.041.065	661.020.245	1.731.204.621	1.964.919.826
Chi phí khác	4.714.940.646	9.492.911.201	14.140.662.237	20.351.007.778
Tổng cộng	88.075.129.775	90.563.275.888	259.356.553.027	262.815.202.266

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2023

6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Dragon Capital Markets ("DC")	Cổ đông chiến lược, nắm giữ 30,01% vốn điều lệ. Phó Chủ tịch và thành viên HĐQT Công ty là đại diện phần vốn của DC.
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam ("DCVFM")	Chủ tịch HĐQT của Công ty là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (DCVFM). Phó Chủ tịch HĐQT của Công ty là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (DCVFM).
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh ("HFIC")	Cổ đông chiến lược, nắm giữ 23,09% vốn điều lệ. Thành viên HĐQT của Công ty là Trưởng phòng Pháp chế của HFIC. Thành viên HĐQT của Công ty là Phó phòng Tài chính Kế toán của HFIC.
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Trong Quý 3 năm 2023, các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị VND</u>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (DCVFM)	Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.065.284.134

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2023

6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan trong Quý 3 năm 2023

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị VND</i>
----------------------	---------------------------	--------------------

Các nhân viên Quản lý chủ chốt (Hội đồng quản trị và ban Tổng Giám Đốc) (*)	Lương và các quyền lợi gộp khác quý 3 năm 2023	4.254.102.565
---	---	---------------

(*) Chi tiết thù lao của Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc cụ thể như sau:

Thù lao Hội đồng quản trị

Ông Johan Nyvene	Chủ tịch	740.769.231
Ông Lê Anh Minh	Phó chủ tịch	176.666.667
Ông Lê Hoàng Anh	Thành viên	143.333.333
Ông Trần Quốc Tú	Thành viên	76.666.667
Bà Phan Quỳnh Anh	Thành viên	76.666.667
Bà Nguyễn Thị Hoàng Lan	Thành viên	160.000.000
Ông Andrew Colin Valis	Thành viên	193.333.333

1.567.435.898**Thù lao Ban kiểm soát**

Ông Phạm Nghiêm Xuân Bắc	Trưởng ban	123.333.333
Bà Đặng Nguyệt Minh	Thành viên	106.666.667
Ông Trần Thái Phương	Thành viên	56.666.667

286.666.667**Lương của Tổng Giám đốc**

Ông Trịnh Hoài Giang	Tổng Giám Đốc	2.400.000.000
----------------------	---------------	---------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2023

6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**Số dư cuối kỳ với các bên liên quan**

	Số dư đầu kỳ VND	Số tăng trong kỳ VND	Số giảm trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
DCVFM				
Cung cấp dịch vụ	-	2.065.284.134	(2.065.284.134)	-
HFIC				
Tiền gửi giao dịch chứng khoán	25.196.103	6.348	-	25.202.451

7 BÁO CÁO BỘ PHẬN***Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý***

Hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023				
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Tổng cộng VND
Doanh thu và thu nhập (*)	510.315.362.964	776.557.553.047	746.673.533.420	8.123.684.626	2.041.670.134.057
Chi phí	(351.244.848.867)	(426.769.333.058)	(370.127.627.830)	(19.006.791.190)	(1.167.148.600.945)
Trong đó:					
Chi phí trực tiếp bằng tiền	(324.585.448.291)	(386.131.127.158)	(370.127.627.830)	(18.690.021.357)	(1.099.534.224.636)
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	-	(24.825.440.874)	-	-	(24.825.440.874)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(6.430.809.929)	-	-	(316.769.833)	(6.747.579.762)
Chi phí được phân bổ từ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn	(20.228.590.647)	(15.812.765.026)	-	-	(36.041.355.673)
Kết quả bộ phận	159.070.514.097	349.788.219.989	376.545.905.590	(10.883.106.564)	874.521.533.112
Thu nhập tài chính thuần					1.920.945.463
Thu nhập khác					21.818.182
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(259.356.553.027)
Kết quả hoạt động					617.107.743.730

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2023

7 BẢO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022				
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Tổng cộng VND
Doanh thu và thu nhập (*)	700.480.343.778	1.245.946.577.145	1.018.632.014.167	49.706.680.653	3.014.765.615.743
Chi phí	(446.344.537.586)	(804.556.241.833)	(574.656.414.476)	(21.049.292.662)	(1.846.606.486.557)
Trong đó:					
Chi phí trực tiếp bằng tiền	(419.363.586.373)	(803.011.834.454)	(574.656.414.476)	(20.974.010.606)	(1.818.005.845.909)
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	-	13.220.023.034	-	-	13.220.023.034
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(6.672.352.339)	(31.917.376)	-	(75.282.056)	(6.779.551.771)
Chi phí được phân bổ từ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn	(20.308.598.874)	(14.732.513.037)	-	-	(35.041.111.911)
Kết quả bộ phận	254.135.806.192	441.390.335.312	443.975.599.691	28.657.387.991	1.168.159.129.186
Thu nhập tài chính thuần					2.743.449.924
Thu nhập khác					413.145.454
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(262.815.202.266)
Kết quả hoạt động					908.500.522.298

(*) Toàn bộ doanh thu tạo ra từ việc cung cấp dịch vụ ra bên ngoài, và toàn bộ thu nhập tạo ra từ giao dịch với các đối tác bên ngoài.

7 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả phân bổ theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023						
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	354.776.107.892	2.256.823.619.474	13.946.517.780.055	16.926.130.789	-	16.575.043.638.210
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	87.760.559.565	87.760.559.565
Tổng tài sản	354.776.107.892	2.256.823.619.474	13.946.517.780.055	16.926.130.789	87.760.559.565	16.662.804.197.775
Nợ phải trả bộ phận	234.690.073.033	548.000.000	8.039.579.236.405	-	-	8.274.817.309.438
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	255.186.362.007	255.186.362.007
Tổng nợ phải trả	234.690.073.033	548.000.000	8.039.579.236.405	-	255.186.362.007	8.530.003.671.445

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022						
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	692.911.348.158	1.471.781.628.517	13.183.823.983.714	14.346.491.972	-	15.362.863.452.361
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	84.091.592.853	84.091.592.853
Tổng tài sản	692.911.348.158	1.471.781.628.517	13.183.823.983.714	14.346.491.972	84.091.592.853	15.446.955.045.214
Nợ phải trả bộ phận	72.193.531.822	15.901.000.000	6.986.692.775.551	4.260.000.000	-	7.079.047.307.373
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	476.075.401.617	476.075.401.617
Tổng nợ phải trả	72.193.531.822	15.901.000.000	6.986.692.775.551	4.260.000.000	476.075.401.617	7.555.122.708.990

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2023

8 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND
a) Của Công ty		
Chứng quyền có bảo đảm	394.307.800	733.955.666.000
Cổ phiếu	390.770.353	11.392.804.180.700
Trái phiếu	85.000.000	8.980.797.000.000
Hợp đồng tương lai	68.015	8.178.207.189.000
b) Của nhà đầu tư		
Chứng quyền có bảo đảm	78.334.900	67.235.288.380
Cổ phiếu	3.789.474.982	93.771.376.067.410
Trái phiếu	10.500.280	1.217.313.914.825
Hợp đồng tương lai	3.250.884	390.657.685.737.000
	4.751.707.214	514.999.375.043.315

Người lập



Lê Thị Thùy Dương

Giám Đốc Tài Chính kiêm
Kế Toán Trưởng


Lâm Hữu Hồ

Ngày 20 tháng 10 năm 2023

Tổng Giám Đốc



Trịnh Hoài Giang